

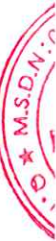


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 100.000.000.000 đồng

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula;
Công ty CP Xây dựng S55;
Công ty TNHH MTV Ani SH.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tầng 12 – Tháp B - Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng – Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 2462.659.505
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 Miễn nhiệm ngày 06/04/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 06 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 199/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 06/03/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024


Hồ Quang Thao – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5168-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		729.110.484.991	538.673.329.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.988.395.308	16.666.846.645
1. Tiền	111		5.988.395.308	5.876.846.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.790.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		81.714.993.600	166.740.258.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	264.511.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(153.782.952)	(154.253.352)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	81.675.480.000	166.630.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.413.322.797	176.844.845.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	458.771.938.040	261.554.883.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.719.674.546	8.932.367.597
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	11.120.707.003	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	37.220.103.697	5.014.531.026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(103.419.100.489)	(98.656.936.108)
IV. Hàng tồn kho	140	12	195.524.763.425	164.420.440.398
1. Hàng tồn kho	141		195.524.763.425	164.420.440.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.469.009.861	14.000.938.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	116.561.355	322.299.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.351.982.564	13.678.602.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	465.942	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.502.987.796.331	1.382.201.370.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.370.178.350	35.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	176.370.178.350	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.201.376.818.536	1.232.215.774.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.201.376.818.536	1.232.215.774.163
- Nguyên giá	222		1.444.549.835.679	1.416.987.348.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.173.017.143)	(184.771.574.036)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.062.472	14.169.044.127
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.062.472	14.169.044.127
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		72.428.234.009	81.561.432.391
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	51.128.234.009	60.261.432.391
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	21.300.000.000	21.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.790.502.964	54.220.120.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	36.401.331.758	37.343.964.967
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	16.389.171.206	16.876.155.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.232.098.281.322	1.920.874.700.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. Nợ phải trả	300		1.392.778.632.565	1.114.096.830.174
I. Nợ ngắn hạn	310		639.687.972.765	392.252.021.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	80.871.025.751	44.499.915.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	117.500.000	1.552.500.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	7.842.336.875	12.620.718.843
4. Phải trả người lao động	314		8.256.653.558	11.602.698.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	32.454.603.953	14.977.069.330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.a	1.645.520.415	623.214.928
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	9.186.762.553	6.205.497.848
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	493.230.195.247	293.987.032.024
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.802.785.288	4.902.785.288
II. Nợ dài hạn	330		753.090.659.800	721.844.809.039
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.b	24.867.399.023	7.925.489.882
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	367.912.350	367.912.350
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	727.855.348.427	713.551.406.807
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		839.319.648.757	806.777.870.071
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	839.319.648.757	806.777.870.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	378.192.326.023	332.914.078.561
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	83.589.714.666	89.442.187.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.150.854.796	14.824.509.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.438.859.870	74.617.677.873
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		214.534.140.803	221.418.136.988
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.232.098.281.322	1.920.874.700.245



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	627.200.794.335	949.320.645.343
2. Các khoản giảm trừ	02		-	22.165.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		627.200.794.335	949.298.479.785
4. Giá vốn hàng bán	11	25	498.076.020.793	748.286.567.596
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>129.124.773.542</u>	<u>201.011.912.189</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	76.483.427.515	23.022.134.485
7. Chi phí tài chính	22	27	107.983.167.392	80.102.453.053
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.978.409.532	80.018.153.124
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(5.120.113.383)	5.739.740.761
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.928.206.810	14.323.121.452
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>76.576.713.472</u>	<u>135.348.212.930</u>
12. Thu nhập khác	31	29	612.453.252	293.265.859
13. Chi phí khác	32	30	595.010.000	2.259.685.179
14. Lợi nhuận khác	40		<u>17.443.252</u>	<u>(1.966.419.320)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>76.594.156.724</u>	<u>133.381.793.610</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.268.181.134	8.106.326.284
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	486.983.907	765.209.172
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>71.838.991.683</u>	<u>124.510.258.154</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		58.438.859.870	93.617.677.873
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.400.131.813	30.892.580.281
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	5.844	9.362
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	5.844	9.362



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.594.156.724	133.381.793.610
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	14	58.381.443.107	55.634.012.744
- Các khoản dự phòng	03		4.761.693.981	1.012.549.841
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(168.634.291)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58.311.408.178)	(27.305.557.923)
- Chi phí lãi vay	06		107.978.409.532	80.018.153.124
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		189.404.295.166	242.572.317.105
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(378.088.318.092)	12.714.961.745
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.104.323.027)	(61.313.225.346)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.080.433.780	(150.182.443.100)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.532.252.815	2.434.094.376
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		71.215.000	(71.215.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,21.a 27	(86.286.731.819)	(73.855.061.064)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.940.309.270)	(7.628.551.172)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.000.000)	(170.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(268.431.485.447)	(35.499.122.456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.235.505.825)	(51.912.400.944)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	211.136.389
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(166.241.187.003)	(174.584.205.479)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		240.075.000.000	113.054.205.479
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(640.856.048)	(1.100.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.a, 26	36.674.372.143	20.192.176.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		96.631.823.267	(94.139.088.357)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.849.806.984.368	806.777.724.787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(1.636.259.879.525)	(644.141.746.895)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.425.894.000)	(22.695.417.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		181.121.210.843	139.940.560.692
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.321.548.663	10.302.349.879
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	16.666.846.645	6.364.908.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	(411.828)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	25.988.395.308	16.666.846.645



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và sản xuất điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần điện Bắc Hà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần Ehula

- o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mững Tề, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- o Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%.

Công ty Cổ phần Xây dựng S55

- o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mững Tề, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính: Xây lắp.
- o Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.

Công ty TNHH MTV Anì SH

- o Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, Ấp Suối Soong 1, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.
- o Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ.
- o Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- o Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	1,5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp và bán điện. Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%. Riêng tại một số Công ty con áp dụng ưu đãi như sau:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà; Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

Công ty Cổ phần Ehula

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty xác định ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
 - ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ năm 2020 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ năm 2021. Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 từ kỳ tính thuế năm 2021 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 từ kỳ tính thuế năm 2022.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	3.618.168	3.548.386
Tiền gửi ngân hàng	5.984.777.140	5.873.298.259
Tiền gửi kỳ hạn kỳ hạn không quá 3 tháng	20.000.000.000	10.790.000.000
Cộng	25.988.395.308	16.666.846.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	39.513.600	153.782.952	193.296.552	39.043.200	154.253.352
Chứng khoán VSH	-	-	-	71.215.000	79.000.000	-
Cộng	193.296.552	39.513.600	153.782.952	264.511.552	118.043.200	154.253.352

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	18.035.480.000	18.035.480.000	166.455.000.000	166.455.000.000
Chứng chi tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	63.640.000.000	63.640.000.000	175.000.000	175.000.000
Cộng	81.675.480.000	81.675.480.000	166.630.000.000	166.630.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tình hình hoạt động	31/12/2023			01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	51.128.234.009	60.261.432.391
Cộng				51.128.234.009	60.261.432.391

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	31/12/2023				01/01/2023		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP EDABA (i)	Tạm ngưng hoạt động			200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Đạ Têh	Đang hoạt động	5,5%	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng				21.300.000.000	-	21.300.000.000	-

(i) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Ani Power	321.764.195.930	110.303.094.567
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	22.512.128.896	16.312.073.250
Các đối tượng khác	50.297.842.812	70.741.945.126
Cộng	458.771.938.040	261.554.883.345

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP ứng dụng công nghệ TN và MT	912.000.000	685.000.000
Công ty CP Tư vấn và XDCT Thủy lợi - Thủy điện	-	4.689.955.905
Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	-	500.000.000
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	607.674.546	2.857.411.692
Cộng	1.719.674.546	8.932.367.597

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái (*)	11.120.707.003	-
Cộng	11.120.707.003	-

(*) Chuyển toàn bộ khoản công nợ phải thu Công ty CP Năng lượng Phúc Thái sang cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 28.12/HĐVV-PT&505 ngày 28/12/2023. Số tiền cho vay: 11.120.707.003 đồng và thời hạn cho vay đến ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.614.537.467	-	447.947.026	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	105.000.000	-
Phải thu người lao động	55.192.224	-	52.727.804	-
Lãi dự thu	27.019.950.928	-	3.962.801.510	-
Phải thu về cổ tức	3.700.000.000	-	-	-
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	2.829.012.396	-	-	-
Phải thu khác	2.001.410.682	-	446.054.686	-
Cộng	37.220.103.697	-	5.014.531.026	-

(*) Xem tại Thuyết minh số 10.b

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	35.000.000	-
Công ty CP Anza (*)	176.330.178.350	-	-	-
Cộng	176.370.178.350	-	35.000.000	-

(*) Phải thu dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 với Công ty CP Anza, thời gian hợp tác: 84 tháng. Mục đích hợp tác là để Anza triển khai thực hiện tìm kiếm và đầu tư các dự án năng lượng hiệu quả. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 9%/năm (tỷ lệ này có thể được thay đổi tùy thuộc lãi suất thị trường và sau khi được hai bên thống nhất) trên số tiền mà Công ty góp theo hợp đồng. Năm 2023, Công ty được hưởng lợi nhuận 9,6%/năm theo Phụ lục hợp đồng lần 1 số 0102.1/HĐKD-505-ANZA ngày 01/03/2023.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán	103.419.100.489	98.656.936.108
- Từ 3 năm trở lên	96.656.756.507	90.121.925.931
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.417.469.647	4.665.389.000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.196.649.482	3.869.621.177
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	148.224.853	-
Cộng	103.419.100.489	98.656.936.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2023		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm	
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm	
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm	
BDH dự án TĐ Hỏa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm	
Công ty CP XL dầu khí PVC Trường Sơn	10.492.428.212	-	> 3 năm	
Các đối tượng khác	12.793.876.179	3.864.280.178	Từ 6 tháng đến 3 năm	
Cộng	107.283.380.667	3.864.280.178		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	199.693.337	-	3.183.564.361	-
Chi phí SX, KD dở dang	195.325.070.088	-	161.236.876.037	-
Cộng	195.524.763.425	-	164.420.440.398	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.561.355	249.903.254
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	-	32.655.713
Chi phí thuê văn phòng	75.000.000	-
Chi phí trả trước khác	-	39.740.035
Cộng	116.561.355	322.299.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.535.057.513	6.780.950.365
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	128.787.876	18.726.663
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	29.732.138.042	30.544.287.939
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.348.327	-
Cộng	36.401.331.758	37.343.964.967

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(**) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của các Dự án Thủy điện tại các Công ty con đang chờ phân bổ.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	970.197.812.950	445.004.264.494	1.723.862.755	61.408.000	1.416.987.348.199
Tăng trong năm	27.382.487.480	-	-	-	27.382.487.480
Tăng do hợp nhất	-	180.000.000	-	-	180.000.000
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	997.580.300.430	445.184.264.494	1.723.862.755	61.408.000	1.444.549.835.679
Khấu hao					
Số đầu năm	104.124.211.614	79.456.417.919,0	1.129.536.503,0	61.408.000	184.771.574.036
Khấu hao trong năm	36.056.774.406	22.216.060.853	108.607.848	-	58.381.443.107
Tăng do hợp nhất	-	20.000.000	-	-	20.000.000
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	140.180.986.020	101.692.478.772	1.238.144.351	61.408.000	243.173.017.143
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	866.073.601.336	365.547.846.575	594.326.252	-	1.232.215.774.163
Số cuối năm	857.399.314.410	343.491.785.722	485.718.404	-	1.201.376.818.536

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.201.376.818.536 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 4.421.559.519 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho các Công trình Thủy điện	16.389.171.206	16.876.155.111
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.389.171.206	16.876.155.111

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	4.941.331.397	4.941.331.397
CTCP XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	400.000.000	2.732.850.426
Công ty CP Tư vấn và XDCT Thủy lợi - Thủy điện	-	1.736.539.713
Công ty CP Ani	68.898.205.355	25.697.510.105
Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	36.525.322	1.300.000.000
Các đối tượng khác	6.594.963.677	8.091.683.434
Cộng	80.871.025.751	44.499.915.075

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng sông Đà	115.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	1.550.000.000
Các đối tượng khác	2.500.000	2.500.000
Cộng	117.500.000	1.552.500.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.132.378.558	25.542.653.239	28.877.818.435	-	2.797.213.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.800.810.512	4.268.181.134	5.940.309.270	-	4.128.682.376
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.251.881	1.000.936.353	981.781.096	428.650	154.835.788
Thuế tài nguyên	-	552.277.892	15.008.820.874	14.799.493.417	-	761.605.349
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	-	2.693.686.552	2.693.686.552	37.292	-
Cộng	37.292	12.620.718.843	48.523.278.152	53.302.088.770	465.942	7.842.336.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	28.966.907.259	6.781.677.412
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.487.696.694	8.195.391.918
Cộng	32.454.603.953	14.977.069.330

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê mặt bằng	169.974.409	170.329.792
Truyền tải Đường dây 110KV	1.475.546.006	452.885.136
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	111.180.980	111.180.980
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	341.704.156	341.704.156
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	129.706.742	-
- Công ty CP Simacai	892.954.128	-
Cộng	1.645.520.415	623.214.928

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Truyền tải Đường dây 110Kv	24.867.399.023	7.925.489.882
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Trường Thành	1.834.486.166	1.945.667.146
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	5.638.118.580	5.979.822.736
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nậm Nghệ 1A	2.140.161.249	-
- Công ty CP Simacai	15.254.633.028	-
Cộng	24.867.399.023	7.925.489.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	590.761.511	363.395.586
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	171.565.418	5.574.400
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.326.632.868	1.079.956.296
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.810.361.500	1.952.127.500
Phải trả khác	2.287.441.256	2.804.444.066
- Tiền đoàn phí công đoàn	260.541.154	308.953.751
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay phải trả	380.591.537	874.143.671
- Các khoản phải trả khác	660.737.795	635.775.874
Cộng	9.186.762.553	6.205.497.848

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367.912.350	367.912.350
Cộng	367.912.350	367.912.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	215.152.928.899	1.685.806.984.368	1.532.887.132.370	368.072.780.897
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	778.600.381.103	777.624.393.895	975.987.208
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đắk Lắk	9.700.000.000	10.050.000.000	19.750.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu	28.304.495.728	96.776.663.556	114.081.159.284	11.000.000.000
- Khoản thấu chi BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai	4.502.183.171	163.172.739.712	160.695.161.787	6.979.761.096
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen	7.000.000.000	27.790.000.000	34.790.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	46.500.000.000	45.024.517.407	1.475.482.593
- Vay các cá nhân	165.646.250.000	557.917.199.997	375.921.899.997	347.641.550.000
+ Ông Đặng Quang Đạt (*)	161.969.900.000	541.467.200.000	361.346.900.000	342.090.200.000
+ Các đối tượng khác	3.676.350.000	16.449.999.997	14.574.999.997	5.551.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	78.834.103.125	149.696.058.380	103.372.747.155	125.157.414.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	23.504.711.409	38.200.000.000	23.504.711.409	38.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu	27.664.695.858	29.914.695.858	28.267.351.207	29.312.040.509
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	27.664.695.858	29.914.695.858	28.267.351.207	29.312.040.509
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn	-	51.666.666.664	23.333.333.332	28.333.333.332
Cộng	293.987.032.024	1.835.503.042.748	1.636.259.879.525	493.230.195.247

(*) Vay ngắn hạn Ông Đặng Quang Đạt theo các hợp đồng vay vốn và phụ lục hợp đồng kèm theo; lãi suất vay: 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân(*)	171.314.821.387	-	23.504.711.409	147.810.109.978
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu (**)	310.535.344.273	-	28.267.351.207	282.267.993.066
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đăk Lăk(**)	310.535.344.273	-	28.267.351.207	282.267.993.066
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tây Sài Gòn (***)	-	164.000.000.000	23.333.333.332	140.666.666.668
Cộng	792.385.509.932	164.000.000.000	103.372.747.155	853.012.762.777
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	78.834.103.125			125.157.414.350
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	713.551.406.807			727.855.348.427

(*) Công ty CP Điện Bắc Nà (công ty con) vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo 2 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

(**) Công ty CP Ehula (công ty con) vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu và CN Đăk Lăk theo các Hợp đồng cho vay dự án đầu tư:

- Số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 21/09/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 31/12/2019, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 20/08/2020, thời hạn trả nợ là 10 năm kể từ khi hết thời gian ân hạn. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay; Vốn thuộc chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ehula và quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 1
- Số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 08/05/2020, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 2 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo chính thức: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Máy móc thiết bị theo tiến độ ký các Hợp đồng mua máy móc thiết bị cho dự án Thủy điện Nậm Bùm 2. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ cổ phần và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ cổ phần tại Công ty Cổ phần Ehula; Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác...) phát sinh từ dự án Thủy điện Nậm Bùm 2; Quyền Tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của Dự án Nậm Bùm 2.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023. Lãi suất vay: 8,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	301.137.523.604	38.836.554.960
Tăng trong năm	-	-	31.776.554.957	93.617.677.873
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(1.235.490.619)
Phân phối LN trong năm	-	-	-	41.776.554.957
Số dư tại 31/12/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	332.914.078.561	89.442.187.257
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	332.914.078.561	89.442.187.257
Tăng trong năm	-	-	45.278.247.462	58.438.859.870
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(4.013.084.999)
Phân phối LN trong năm	-	-	-	60.278.247.462
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	378.192.326.023	83.589.714.666

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Anza	65.492.520.000	24.669.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.507.480.000	75.330.860.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	89.442.187.257	38.836.554.960
Điều chỉnh do hợp nhất	(4.013.084.999)	(1.235.490.619)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.438.859.870	93.617.677.873
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	60.278.247.462	41.776.554.957
- Trích quỹ đầu tư phát triển	45.278.247.462	31.776.554.957
- Trả cổ tức	15.000.000.000	10.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	83.589.714.666	89.442.187.257

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-S55-ĐH23 ngày 06/04/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 06/04/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ mới (tương ứng 15.000.000.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông chia cổ tức, ngày đăng ký cuối cùng: 15/05/2023, ngày thực hiện: 31/07/2023.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu xây lắp	388.613.222.634	656.736.795.867
Doanh thu bán điện	214.810.724.970	265.742.705.348
+ Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được	191.537.145.996	238.797.562.992
+ Tiền thanh toán thuế TN và phí dịch vụ môi trường rừng	20.627.789.974	23.995.265.356
+ Tiền thanh toán phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.645.789.000	2.949.877.000
Doanh thu khác	23.776.846.731	26.841.144.128
Cộng	627.200.794.335	949.320.645.343

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn xây lắp	377.134.176.492	616.828.455.164
Giá vốn bán điện	93.615.947.894	105.777.796.509
+ Giá vốn sản xuất điện	70.342.368.920	78.832.654.153
+ Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp	20.627.789.974	23.995.265.356
+ Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp	2.645.789.000	2.949.877.000
Giá vốn khác	27.325.896.407	25.680.315.923
Cộng	498.076.020.793	748.286.567.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.244.321.561	7.544.465.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.187.200.000	13.896.352.000
Lãi bán chứng khoán	29.035.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.075.254	169.088.640
Lãi chậm trả	988.165.688	1.412.228.683
Lãi từ hoạt động góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	12.033.630.012	-
Cộng	76.483.427.515	23.022.134.485

(*) Xem tại Thuyết minh số 10.b

27. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	107.978.409.532	80.018.153.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.228.260	78.184.729
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(470.400)	6.115.200
Cộng	107.983.167.392	80.102.453.053

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	12.931.062	123.031.226
Chi phí nhân viên quản lý	5.807.225.505	8.603.602.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.607.848	173.210.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.499.784	1.907.793.726
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.762.164.381	1.006.434.641
Các khoản khác	3.635.778.230	2.509.048.833
Cộng	15.928.206.810	14.323.121.452

29. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	125.000.000
Thu nhập từ CCDV cho Jaiprakash Associates Ltd (*)	602.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	10.453.252	168.265.859
Cộng	612.453.252	293.265.859

(*) Khoản thu nhập nhận được theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/08/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí tiền phạt, truy thu	479.288.911	755.722.724
Chi phí khấu hao tài sản trong giai đoạn tạm dừng hoạt động	-	1.358.580.459
Chi phí khác	115.721.089	145.381.996
Cộng	595.010.000	2.259.685.179

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.594.156.724	133.381.793.610
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.608.346.903)	(8.744.936.738)
Điều chỉnh tăng	33.606.726.551	28.144.522.995
- Các khoản phạt, truy thu thuế	548.912.217	930.592.331
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	252.000.000	96.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	31.197.195.741	19.589.866.273
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.608.618.593	7.528.064.391
Điều chỉnh giảm	37.215.073.454	36.690.630.990
- Cổ tức lợi nhuận được chia	25.187.200.000	13.896.352.000
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	130.010.855	1.874.382.114
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	14.919.012.341	15.180.156.115
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	(5.120.113.383)	5.739.740.761
- Điều chỉnh giảm khác	2.098.963.641	-
Tổng thu nhập chịu thuế	72.985.809.821	124.722.104.872
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	55.035.146.322	98.676.967.151
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	17.950.663.499	26.045.137.721
Chuyển lỗ	1.331.498.994	29.557.148.313
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	-	-
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	1.331.498.994	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.827.347.533	15.138.602.890
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi	5.503.514.632	9.772.455.962
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	3.323.832.901	5.366.146.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	4.637.160.784	7.878.067.813
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà	866.353.847	1.894.388.149
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà 1	-	155.890.882
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	930.766.620	1.171.675.686
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	2.840.040.317	4.656.113.096
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.268.181.134	8.106.326.284
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	4.190.186.748	7.260.535.078
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	77.994.386	845.791.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	486.983.907	765.209.172
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	486.983.907	765.209.172

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	58.438.859.870	93.617.677.873
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.438.859.870	93.617.677.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	5.844	9.362

(*) Chỉ tiêu này năm 2023 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.860.258.931	103.960.088.667
Chi phí nhân công	70.479.578.172	104.119.264.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.381.443.107	45.127.831.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.315.836.151	124.891.287.194
Chi phí khác bằng tiền	28.127.098.483	142.580.240.072
Cộng	532.164.214.844	520.678.711.277

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo bộ phận theo Vị trí k/đoanh	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	403.435.284.580	732.090.701.280	214.810.724.970	265.742.705.348	37.475.874.068	26.841.144.128	(28.521.089.283)	(75.376.070.971)	627.200.794.335	949.298.479.785
Giá vốn bộ phận	393.047.768.560	699.856.617.859	107.590.813.467	105.777.796.509	30.902.779.956	25.680.315.923	(33.465.341.190)	(83.028.162.695)	498.076.020.793	748.286.567.596
Lãi gộp từ hoạt động KD	10.387.516.020	32.234.083.421	107.219.911.503	159.964.908.839	6.573.094.112	1.160.828.205	-	-	129.124.773.542	201.011.912.189
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản bộ phận	1.237.961.330.727	561.304.520.234	1.423.550.698.303	1.490.855.670.350	11.720.921.379	-	-	-	2.232.098.281.322	1.920.874.700.245
- Tài sản ngắn hạn	1.054.759.585.075	554.196.429.099	28.821.007.480	45.438.427.139	11.590.254.712	-	(366.060.362.276)	(60.961.526.752)	729.110.484.991	538.673.329.486
- Tài sản dài hạn	183.201.745.652	7.108.091.135	1.394.729.690.823	1.445.417.243.211	130.666.667	-	(75.074.306.811)	(70.323.963.587)	1.502.987.796.331	1.382.201.370.759
Nợ phải trả bộ phận	967.097.122.671	345.194.806.460	781.606.648.233	829.863.550.466	10.135.223.937	-	-	-	1.392.778.632.565	1.114.096.830.174
- Nợ ngắn hạn	854.395.876.985	344.826.894.110	141.217.234.119	108.386.653.777	10.135.223.937	-	(366.060.362.276)	(60.961.526.752)	639.687.972.765	392.252.021.135
- Nợ dài hạn	112.701.245.686	367.912.350	640.389.414.114	721.476.896.689	-	-	-	-	753.090.659.800	721.844.809.039
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022			Năm 2023	Năm 2022
Khấu hao TSCĐ	110.373.853	1.106.955.917	64.719.526.910	62.868.094.966	30.000.000	-	(6.478.457.656)	(8.341.038.139)	58.381.443.107	55.634.012.744
Mua sắm TSCĐ	-	313.230.909	30.731.941.459	56.439.334.091	-	-	(3.349.453.979)	(4.408.056.049)	27.382.487.480	52.344.508.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Công ty lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	80.871.025.751	-	80.871.025.751
Chi phí phải trả	32.454.603.953	-	32.454.603.953
Vay và nợ thuê tài chính	493.230.195.247	727.855.348.427	1.221.085.543.674
Phải trả khác	8.163.894.470	367.912.350	8.531.806.820
Cộng	614.719.719.421	728.223.260.777	1.342.942.980.198

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	44.499.915.075	-	44.499.915.075
Chi phí phải trả	14.977.069.330	-	14.977.069.330
Vay và nợ thuê tài chính	293.987.032.024	713.551.406.807	1.007.538.438.831
Phải trả khác	5.533.148.511	367.912.350	5.901.060.861
Cộng	358.997.164.940	713.919.319.157	1.072.916.484.097

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.988.395.308	-	25.988.395.308
Đầu tư tài chính	81.714.993.600	21.300.000.000	103.014.993.600
Phải thu khách hàng	355.352.837.551	-	355.352.837.551
Phải thu khác	35.605.566.230	176.370.178.350	211.975.744.580
Cộng	498.661.792.689	197.670.178.350	696.331.971.039

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.666.846.645	-	16.666.846.645
Đầu tư tài chính	166.740.258.200	21.300.000.000	188.040.258.200
Phải thu khách hàng	162.897.947.237	-	162.897.947.237
Phải thu khác	4.566.584.000	35.000.000	4.601.584.000
Cộng	350.871.636.082	21.335.000.000	372.206.636.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Anza	Công ty mẹ (từ ngày 10/05/2023)
Công ty CP Thủy điện Sông Ông Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên kết Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Giao dịch với bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Anza	Hợp tác đầu tư	193.000.000.000	-
	Thu hồi hợp tác	16.669.821.650	-
	Lãi từ hợp tác kinh doanh	12.033.630.012	-
	Lãi đã nhận	9.204.617.616	-
	Cổ tức đã chia	9.823.878.000	2.466.914.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý vận	5.306.492.342	6.287.003.079
	Nhận cổ tức	15.987.200.000	7.494.000.000
	Lãi cho vay	-	242.204.109
	Nhận tiền vay	50.000.000.000	6.958.212.329
	Trả tiền vay	48.524.517.407	6.958.212.329
	Lãi vay	380.591.537	44.038.356
	Cho vay	-	31.700.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	-	31.700.000.000
	Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận	
hành		16.290.770.620	7.223.532.365
Cho vay		450.000.000	-
Thu hồi tiền cho vay		450.000.000	-
Lãi cho vay		164.384	-
Vay		27.790.000.000	24.100.000.000
Trả nợ gốc vay		34.790.000.000	19.200.000.000
Lãi vay		221.641.780	91.032.604
Nhận cổ tức		9.200.000.000	6.400.000.000
Công ty CP Aní	Cổ tức đã nhận	5.500.000.000	6.400.000.000
	Thuê xe ô tô	513.468.010	554.713.801
	Cho vay	-	3.500.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	-	3.500.000.000
	Lãi cho vay	-	42.345.205
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.395.399.188	12.275.860.623
	Mua hàng hóa, dịch vụ	136.500.133.180	312.589.389.283
	Cho thuê xe ô tô	-	41.666.667
	Công ty CP Aní Power	Trả lại tiền ứng trước	-
Doanh thu xây lắp		372.902.506.827	601.157.821.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ		5.711.980.882	1.740.492.800
Ông Đặng Quang Đạt	Vay	530.038.200.000	310.945.900.000
	Trả tiền vay	349.917.900.000	157.076.000.000
	Lãi vay	21.345.340.571	6.741.566.385
	Cho vay	28.141.100.000	-
	Thu hồi tiền cho vay	28.141.100.000	-
	Lãi cho vay	22.204.484	-
Ông Vũ Sơn Thủy	Vay	-	1.700.000.000
	Lãi vay	-	37.476.848
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay	9.350.000.000	8.100.000.000
	Trả tiền vay	4.850.000.000	8.100.000.000
	Lãi vay	48.221.918	37.879.453
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay	300.000.000	1.800.000.000
	Trả tiền vay	1.775.000.000	3.825.000.000
	Lãi vay	50.181.657	147.768.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Anza	Phải thu khác ngắn hạn	2.829.012.396	-
	Phải thu khác dài hạn	176.330.178.350	-
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khác về lãi cho vay	-	765.027.892
	Phải thu khách hàng	1.633.694.361	-
	Phải thu về cổ tức được chia	3.700.000.000	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	7.000.000.000
	Chi phí phải trả	-	2.493.151
	Phải thu khác về lãi cho vay	-	221.888.414
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng	89.262.363	-
	Người mua trả tiền trước	-	1.550.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính	1.475.482.593	-
	Phải trả khác	380.591.537	-
Công ty CP Ani	Phải thu khách hàng	321.037.599	8.316.400.665
	Phải trả người bán	68.958.205.355	25.697.510.105
Công ty CP Ani Power Ông Đặng Quang Đạt	Phải thu khách hàng	321.764.195.930	110.303.094.567
	Vay và nợ thuê tài chính	342.090.200.000	161.969.900.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Chi phí phải trả ngắn hạn	27.691.311.205	6.345.970.634
	Vay và nợ thuê tài chính	4.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thùy Dương	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.589.041	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	1.475.000.000
	Phải trả khác	-	150.913.286

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2023	Năm 2022
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	-
Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	101.916.894	288.883.717
Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	53.000.000	-
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	-
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	39.303.924	148.577.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	80.913.409	284.877.000
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	64.270.870	250.781.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Gia Lai, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

